



chóu rén

仇人

Noun · Enemy

Example Sentences

tā shì wǒ de chóu rén

他是我的仇人。

He is my enemy.

zài xiǎo shuō lǐ zhǔ jué zuì zhōng yuán liàng le tā de chóu rén

在小说里，主角最终原谅了他的仇人。

In the novel, the protagonist eventually forgave his enemy.

nǐ nán dào zhēn de dǎ suàn bǎ měi gè jìng zhēng duì shǒu dōu shì wéi chóu rén ma

你难道真的打算把每个竞争对手都视为仇人吗？

Do you really intend to regard every competitor as an enemy?

Trace each character, then write the word on your own.

仇仇仇仇仇仇仇

人人人人人